

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-PT
Ngày 20 - 01 - 2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và đòi lại đất bị lấn chiếm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Hải

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Dũng

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Mạnh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái: Bà Mạc Minh Song - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại đất bị lấn chiếm do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L tỉnh Yên Bái bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2021/QĐPT- DS ngày 10 tháng 12 năm 2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số: 04/2021/TB-PT ngày 30/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 02/2022/QĐ-PT ngày 12/01/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam (Tên viết tắt: Công ty TNHH R.K).

Trụ sở đặt tại: Tổ 12, thị trấn Y, huyện L tỉnh Yên Bái.

Đại diện theo pháp luật: Ông KSONI - Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Trung tâm Tư vấn pháp luật Yên Bái.

Trụ sở đặt tại: Tổ 02, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. (Theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 03/10/2020).

Đại diện theo pháp luật của Trung tâm Tư vấn pháp luật Yên Bái: Ông Hoàng Hữu T - Giám đốc. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Quang V - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Yên Bái. (Theo Quyết định số: 01/QĐ-TTTVPL ngày 22/10/2020 của Trung tâm Tư vấn pháp luật Yên Bái). Có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn Ph, xã Đ, huyện L tỉnh Yên Bái. Có mặt;

2.2. Bà Cao Thị H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 10, thị trấn Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

3. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn D và bà Cao Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2020 của nguyên đơn có nội dung được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam (Sau đây viết tắt Công ty R.K) được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cho thuê đất theo các hợp đồng thuê đất số: 12/2011/HĐTĐ, số: 25/2012/HĐTĐ và số: 30/2012/HĐTĐ với tổng diện tích là 156,43 ha thuộc thị trấn Y và xã Đ, huyện L tỉnh Yên Bái để hoạt động khoáng sản. Toàn bộ diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tại các giấy: Sổ BC 045905 ngày 25/01/2011, sổ BC 045904 ngày 25/01/2011, sổ BC 045903 ngày 25/01/2011, sổ BC 045660 ngày 27/4/2012, sổ BC 045597 ngày 15/10/2010 và sổ BC 045596 ngày 15/10/2010.

Trong suốt thời gian dài tổ chức khai thác khoáng sản, Công ty không gặp trở ngại nào từ phía người dân. Tuy nhiên, đến ngày 10/5/2017, ông Nguyễn Văn D có đơn gửi đến Công ty R.K đòi lại mặt bằng và đòi bồi thường do đất, đá lẫn xuống khu vực đất ông D đang canh tác. Ông D cũng có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã Đ giải quyết vụ việc.

Ngày 06/7/2017, đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ, Hạt Kiểm lâm huyện L đại diện Công ty R.K và ông D đã tiến hành kiểm tra thực địa. Qua xem xét, tổ công tác đã kết luận: Vị trí canh tác của hộ ông D nằm trong địa phận của Công ty R.K đang thuê để hoạt động khoáng sản. Vị trí đất ông D được giao theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 03 năm 1997 nằm ngoài ranh giới đất đai của Công ty R.K thuê.

Tuy nhiên, hộ ông D vẫn tiếp tục canh tác tại khu vực này, gây cản trở và làm mất an toàn trong khai thác mỏ.

Ủy ban nhân dân huyện L và Ủy ban nhân dân xã Đ đã hòa giải, tuyên truyền vận động gia đình ông D di dời tài sản ra khỏi khu vực đang tranh chấp nhưng không có kết quả nên Công ty R.K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D và bà H phải khai thác, thu dọn toàn bộ cây trồng trên phần đất 21.701,5 m² và trả lại phần đất đã lấn chiếm nêu trên cho Công ty.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, Công ty R.K đã giao nộp cho Tòa án: Quyết định số: 433/QĐ-UB ND ngày 27/4/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam tại xã Đ và thị trấn Y, huyện L tỉnh Yên Bái để sử dụng vào mục đích hoạt động khoáng sản (BL 35 - 38); hợp đồng thuê đất số: 25/2012/HĐTĐ ngày 10/9/2012 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái và Công ty

Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam (BL 32 - 34); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 045660 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp ngày 27/4/2012 (BL 31); biên bản hòa giải về việc tranh chấp đất đai giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam và ông Nguyễn Văn Ddo Ủy ban nhân dân xã Đ lập ngày 14/9/2020 (BL từ 46 - 47).

* Tại bản tự khai viết ngày 07/12/2020, tại biên bản lấy lời khai đương sự lập ngày 27/8/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn D và bà Cao Thị H có ý kiến được tóm tắt như sau:

Năm 1997, ông Nguyễn Văn D và bà Cao Thị H được Ủy ban nhân dân huyện L giao cho 3,5 ha đất rừng tại thôn Ch, xã Đ, huyện L. Sau khi nhận đất, ông bà đã trồng các cây ngắn ngày như khoai, ngô, gừng, nghệ. Đến năm 2013, ông bà trồng cây lưu niên như sưa, xoan, măng bát độ và quế. Ông D và bà H không nhất trí trả lại đất và không chấp nhận thu dọn cây trồng theo yêu cầu của Công ty R.K.

Ông D đã nộp cho Tòa án bản sao có công chứng hồ sơ giao đất lâm nghiệp số: 03 năm 1997 (BL 99 - 102), gồm:

- + Đơn xin nhận đất lâm nghiệp do ông Nguyễn Văn D, 30 tuổi; địa chỉ: Bản 3, thôn Đồng Thanh, xã Đ viết ngày 16/4/1997;

- + Quyết định số: 143/QĐUB ngày 22/12/1997 của Ủy ban nhân dân huyện L giao cho ông D 3,5 ha đất trống để trồng rừng nông lâm kết hợp;

- + Bản đồ giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1: 10.000;

- + Biên bản về việc giao nhận đất.

* Tại Bản án số: 18/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ các điều 100, 166, 170, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 579 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26, các Điều 147, 157, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam.

2. Buộc ông D và bà H phải trả lại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam 21.701,5 m² thuộc thửa số 01 thôn Ch, xã Đ, huyện L tỉnh Yên Bái.

Ông D và bà H phải khai thác, thu dọn toàn bộ cây trồng trên diện tích đất trên trong hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam nhận chịu cả 14.370.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (Xác nhận Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam đã nộp đủ).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- + Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam được hoàn lại 22.537.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2017/0008347 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Ông D và bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, các quyền về thi hành án dân sự cho các đương sự.

Ngày 12/10/2021, ông D và bà H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Hoàng Hữu T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ông D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và có ý kiến được tóm tắt như sau:

Từ năm 1997 đến năm 2016, gia đình ông D canh tác liên tục trên diện tích đất 3,5 ha do Ủy ban nhân dân huyện L cấp, không có vấn đề gì xảy ra. Tới năm 2017, Công ty R.K khai thác đá làm đồ, đập nát cây cối, hoa màu của gia đình mới xảy ra tranh chấp. Vì vậy, ông bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần diện tích đang tranh chấp nằm trong hay ngoài diện tích đất mà Công ty R.K đã thuê để từ đó sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến được tóm tắt như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ do các bên cung cấp và đã tiến hành xác minh để làm sáng tỏ các tình tiết có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Bản án sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu quan điểm được tóm tắt như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H hai lần vắng mặt không có lý do là chưa thực thiện đúng nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục: Kháng cáo của ông D và bà H trong thời hạn luật định nên cần được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà H vắng mặt lần hai không có lý do nên được coi là từ bỏ yêu cầu kháng cáo và Tòa án xét xử vắng mặt bà H là phù hợp.

Về nội dung: Trên cơ sở các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các bên cung cấp và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả xác minh tại cơ sở, Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 148;

khoản 1 và khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà H. Không chấp nhận kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 18/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L tỉnh Yên Bái và buộc người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Ông Nguyễn Văn D và bà Cao Thị H kháng cáo trong thời hạn luật định, đơn kháng cáo có đủ các nội dung quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm dân sự.

[1.2] Bà H vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do nên được xác định là từ bỏ yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần đình chỉ xét xử phúc thẩm với yêu cầu kháng cáo của bà H.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Về đối tượng tranh chấp:

Diện tích đất đang tranh chấp được xác định là 21.701,5 m² thuộc thôn Ch, xã Đ, huyện L tỉnh Yên Bái.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết:

Vụ án dân sự nêu trên được Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp với khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Về thủ tục tố tụng: Theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 03/10/2020 (BL 39 - 41) thì Trung tâm Tư vấn pháp luật Yên Bái là đại diện theo ủy quyền cho Công ty R.K tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định ông Trần Quang V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chưa chính xác. Tuy nhiên, sai sót trên không nghiêm trọng và không ảnh hưởng tới quyền lợi của đương sự nên chỉ đề cập rút kinh nghiệm trong bản án này.

[2.4] Những chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án:

[2.4.1] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 31/12/2020 (BL 70 - 74) thì phần đất đang tranh chấp giữa Công ty R.K và hộ ông D có diện tích 21.701,5 m². Qua đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các bên cung cấp thì phần đất trên được cấp cho Công ty R.K tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 045660, số vào sổ: CT 01119 thửa số 6, tờ bản đồ địa chính số: 65/2012/BĐĐC được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp ngày 27/4/2012.

[2.4.2] Theo ông Trịnh Ngọc B là cán bộ địa chính xã Đ (BL 109 - 110) thì phần đất 3,5 ha mà vợ chồng ông D được Ủy ban nhân dân huyện L cấp năm

1997 ở vị trí khác, không thuộc phần đất 21.701,5 m² đang tranh chấp với Công ty R.K. Do vậy, khi thu hồi đất để giao cho Công ty R.K thì hộ ông D và bà H không thuộc diện được xem xét, đền bù. Đến năm 2013, vợ chồng ông D mới trồng các loại cây như: Măng bát độ, sưa, xoan, quế trên phần đất này.

[2.4.3] Theo ông Nhạc Văn Phì, đang là Trưởng thôn Ch, xã Đ (BL số 111) thì tới năm 2013, gia đình ông D và bà H mới đến canh tác tại phần đất đang tranh chấp với Công ty R. K. Thời gian đầu, gia đình ông D trồng măng bát độ và các cây ngắn ngày như gừng, nghệ, ngô, sắn. Sau năm 2013, gia đình ông D trồng thêm cây sưa, xoan, quế.

[2.4.4] Kết quả xác minh tại Hạt Kiểm lâm huyện L lập ngày 21/12/2021 cũng cho thấy: Hộ ông D được Ủy ban nhân dân huyện L giao cho 3,5 ha đất để trồng rừng sản xuất tại Quyết định số: 143/QĐUB ngày 22 tháng 12 năm 1997. Ngày 25/10/2017, Hạt Kiểm lâm huyện L phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Đ đã tiến hành kiểm tra, xác định lại vị trí đất mà Ủy ban nhân dân huyện L đã giao cho hộ gia đình ông D. Kết quả kiểm tra thể hiện: Phần đất mà Ủy ban nhân dân huyện L giao cho vợ chồng ông D năm 1997 có tọa độ: Điểm 1 (503733,2443495); điểm 2 (503620,2443481); điểm 3 (503563, 2443464); điểm 4 (503421,2443364); điểm 5 (503376,2443378); điểm 6 (503608,2443603). Với tọa độ đã được định vị bằng máy GPS nêu trên thì phần đất hộ ông D được cấp không thuộc phần đất đang tranh chấp với Công ty R.K.

[2.5] Những căn cứ pháp lý liên quan đến việc giải quyết tranh chấp trong vụ án này:

[2.5.1] Khoản 5 và khoản 7 Điều 166 Luật Đất đai quy định: “Quyền chung của người sử dụng đất.

5. Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình.

...

7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai”.

[2.5.2] Khoản 1 Điều 170 Luật Đất đai quy định: “Nghĩa vụ chung của người sử dụng đất

1. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất ...”

[2.5.3] Điểm a khoản 1 Điều 175 Luật Đất đai quy định: “Tổ chức kinh tế ... được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này;”

[2.5.4] Khoản 1 Điều 579 Bộ luật Dân sự quy định: “Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật thì phải hoàn trả cho chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản đó;”

[2.6] Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ và các căn cứ pháp lý đã được viện dẫn nêu trên cho thấy:

- Công ty R.K sử dụng đúng ranh giới phần đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 045660 ngày

27/4/2012 nên có quyền khởi kiện và được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình.

- Ông D và bà H đã sử dụng đất ngoài ranh giới đã được Ủy ban nhân dân huyện Lũng Yên Bái giao nên phải khai thác cây cối, di dời tài sản trên đất để trả lại cho Công ty R.K phần đất đang tranh chấp nêu trên.

[3] Với những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở kết luận:

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên việc Công ty R.K tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là chính xác, đúng pháp luật nên cần được giữ nguyên. Kháng cáo của ông D là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông D và bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 3 Điều 296; khoản 1 và khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà Cao Thị H.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên bản án số: 18/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lũng Yên Bái như sau:

Căn cứ khoản 5 và khoản 7 Điều 166; khoản 1 Điều 170; điểm a khoản 1 Điều 175; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam. Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Cao Thị H phải khai thác cây cối, di dời toàn bộ tài sản có trên phần đất đang tranh chấp để trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam 21.701,5 m² đất thuộc thôn Ch, xã Đ, huyện Lũng Yên Bái có vị trí như sau:

- Từ điểm A1 đến điểm A2 có chiều dài 97,34 m;
- Từ điểm A2 đến điểm A3 có chiều dài 105,08 m + 45,8 m;
- Từ điểm A3 đến điểm A4 có chiều dài 67,82 m + 55,0 m;
- Từ điểm A4 đến điểm A5 có chiều dài 33,36 m;
- Từ điểm A5 đến điểm A6 có chiều dài 146,09 m + 24,86 m;
- Từ điểm A6 đến điểm A9 có chiều dài 119,06 m;

- Từ điểm A9 đến điểm A1 có chiều dài 39,96 m.

(Ranh giới tứ cận được xác định theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 31/12/2020 kèm theo bản án).

Chấp nhận việc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam nhận chịu cả 14.370.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (Xác nhận Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam đã nộp đủ số tiền trên).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đá cẩm thạch R. K Việt Nam được hoàn lại 22.537.500 (Hai mươi hai triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2017/0008347 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Ông Nguyễn Văn D và bà Cao Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Người phải thi hành án và người được thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7 b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Ông Nguyễn Văn D và bà Cao Thị H mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Do được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số: AA/2021/0002051 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L nên ông D đã thi hành xong khoản án phí dân sự phúc thẩm nêu trên. Bà H còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- Vụ GDKT1 – TANDTC;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TA, VKS huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự (05);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Trung Hải